

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 234/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04-9-2026
Về việc “Ly hôn, quyền trực tiếp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Lê Nữ Ngọc Diệp

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Hồng Chương

Ông Bùi Đình Sỹ

- Thư ký ghi biên bản phiên toà: Bà Lê Thanh Thảo – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026 tại Hội trường xét xử, Toà án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 87/2026/HNGĐ-ST ngày 17/4/2026 về việc “Ly hôn, quyền trực tiếp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà và ấn định thời gian mở lại phiên toà số 114/2026/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị T**, sinh ngày: 23/4/1993, số CCCD: 042193001741; địa chỉ: **Thôn A, xã H, tỉnh Hà Tĩnh**, vắng mặt (đề nghị giải quyết vắng mặt);

- Bị đơn: Anh **Trần Hải T1**, sinh ngày: 16/2/1986; số CCCD: 042086007293; địa chỉ: **Tổ dân phố A, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, hiện nay đang lao động tại Hàn Quốc, vắng mặt (lần thứ hai không có lý do)

- Người tham gia tố tụng khác: Bà **Trần Thị T2**, sinh năm: 1962, địa chỉ: **Thôn M, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, vắng mặt (đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai của nguyên đơn, ghi nhận ý kiến của bị đơn, cùng các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, vụ án có nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tự do tình yêu, trên cơ sở tình yêu và tự nguyện, ngày 27/01/2015, chị **Đặng Thị T** và anh **Trần Hải T1** đăng ký kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã P, huyện H** (nay là **Ủy ban nhân dân xã H**), tỉnh Hà Tĩnh, theo Sổ đăng ký số 04/2015, quyển số 01/2012. Gia đình hai bên tổ chức lễ cưới

theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc tại xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, có 01 (một) con chung. Mâu thuẫn phát sinh trong quá trình sống chung do bất đồng quan điểm, không còn sự quan tâm, chăm sóc. Năm 2015, chị T bỏ về sinh sống cùng bố mẹ. Vợ chồng ly thân. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân không thể dung hòa, mục đích hôn nhân không đạt được, chị Đặng Thị T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn với anh Trần Hải T1.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Chị Đặng Thị T và anh Trần Hải T1 có 01 (một) con chung là Trần Thị Hoài A, sinh ngày: 29/10/2015. Chị T yêu cầu Toà án giao con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; không yêu cầu giải quyết về nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung.

Anh Trần Hải T1 trình bày ý kiến thông qua người thân thích (bà Trần Thị T2 – mẹ đẻ anh T1): Thống nhất về thời gian, địa điểm kết hôn, thời điểm, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, tình trạng vợ chồng hiện nay như nội dung đơn khởi kiện của chị Đặng Thị T. Tuy nhiên, anh T1 không đồng ý ly hôn vì anh đang lao động ở nước ngoài, chưa có thời gian về Việt Nam giải quyết ly hôn. Anh khẳng định vợ chồng đã ly thân, trường hợp Toà án giải quyết ly hôn anh T1 yêu cầu Toà án giao cháu Trần Thị Hoài A cho anh trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng. Trong thời gian không có mặt tại địa phương anh T1 giao con chung cho bố mẹ đẻ là bà Trần Thị T2, ông Trần Bá Á thay anh chăm sóc con chung. Anh T1 không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Hiện nay anh T1 đang lao động tự do nên không cung cấp được địa chỉ tại Hàn Quốc, ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ, văn bản tố tụng cho bà Trần Thị T2.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân, ghi nhận nội dung sự việc do người tham gia tố tụng khác – bà Trần Thị Thanh cung C: Bà Trần Thị T2 là mẹ đẻ anh Trần Hải T1, hiện đang lao động tại Hàn Quốc, bà không biết địa chỉ cụ thể của anh T1 nên không cung cấp được cho Toà án. Tuy nhiên, anh T1 vẫn thường xuyên liên lạc về nhà qua điện thoại và bà đã thông báo cho anh T1 thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng của Tòa án. Về mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T1, chị T, bà không biết nguyên nhân cụ thể. Bà đồng ý thay anh T1 chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Trần Thị Hoài A trong thời gian anh T1 không có mặt tại địa phương và nhận ủy quyền giao nhận tài liệu chứng cứ, cam đoan thông tin đầy đủ cho anh T1 để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án.

Tại văn bản số 85/CV-CAĐT ngày 08/5/2026, Công an xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh xác nhận: Công dân Trần Hải T1, sinh ngày: 16/02/1986, nơi thường trú: Thôn A, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, số CCCD: 042086007293 hiện nay đang lao động ở Hàn Quốc, không có mặt tại địa phương.

Tại văn bản số 659/UBND-VP ngày 24/4/2026, Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Hà Tĩnh cung cấp thông tin: Anh Trần Hải T1 và chị Đặng Thị T đã đăng ký kết hôn số 04/2015 ngày 27/01/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H (nay là xã H), tỉnh Hà Tĩnh.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ việc, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 123 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Đặng Thị T**. Tuyên xử chị **Đặng Thị T** và anh **Trần Hải T1** ly hôn. Giao con chung **Trần Thị Hoài A**, sinh ngày: 29/10/2015 cho anh **Trần Hải T1** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi; trong thời gian anh **T1** không có mặt tại địa phương giao cho bà **Trần Thị T2**, ông **Trần Bá A** chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Tại Công văn số 148/QLXC-Đ1 ngày 29/4/2026 của **Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh H** cung cấp thông tin: Bị đơn – anh **Trần Hải T1** xuất cảnh lần gần đây nhất vào ngày 25/01/2026 qua **Sân bay Quốc tế N**, chưa có thông tin nhập cảnh trên hệ thống. Xác nhận thông tin về cư trú của **Công an xã Đ**, tỉnh Hà Tĩnh thể hiện anh **Trần Hải T1** đăng ký thường trú tại **thôn A, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh**. Căn cứ quy định tại khoản 14 Điều 3; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh.

[1.2] Thủ tục tố tụng đạt văn bản tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP, ngày 16/5/2024 của Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình để xác minh về địa chỉ, quan điểm của bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài. Anh **Trần Hải T1** không đến Tòa án làm việc cũng như không gửi văn bản, tài liệu nhưng thông qua người thân thích trình bày ý kiến về nội dung yêu cầu của nguyên đơn. Do đó, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, ghi nhận ý kiến của bị đơn, thông báo thời gian tố tụng thông qua người thân thích hiện đang sinh sống tại Việt Nam đồng thời thông báo 03 (ba) số liên tiếp trên kênh **V** của **Đ** tiếng nói Việt Nam để bị đơn thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[1.3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt (nguyên đơn có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai, không có lý do). Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị **Đặng Thị T** và anh **Trần Hải T1** tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn ngày 27/01/2015 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H (nay là Ủy ban nhân dân xã H), tỉnh Hà Tĩnh, theo Sổ đăng ký số 04/2015. Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì hôn nhân của chị **Đặng Thị T** và anh **Trần Hải T1** là hợp pháp.

[2.2] Xác định tình trạng hôn nhân: Chị **Đặng Thị T** và anh **Trần Hải T1** phát sinh mâu thuẫn trong quá trình sống chung, trở nên trầm trọng dẫn đến ly thân từ năm 2015. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng sống xa nhau không có thời gian hàn gắn mâu thuẫn, tình cảm dần phai nhạt, không còn sự quan tâm, chăm sóc. Anh **T1** không đồng ý ly hôn nhưng xác định vợ chồng đã ly thân, hiện nay anh đang lao động tại Hàn Quốc. Chị **T** không mong muốn đoàn tụ và yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

[2.3] Pháp luật về Hôn nhân và gia đình Việt Nam có chính sách và biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, vợ chồng bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ... nhưng hôn nhân của chị **Đặng Thị T** và anh **Trần Hải T1** không còn hướng tới xây dựng gia đình hạnh phúc.

[2.4] Tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và Gia đình quy định: “*Hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được là thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Không có tình nghĩa vợ chồng, ví dụ: vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ, chồng sống ly thân, bỏ mặc vợ hoặc chồng*”.

[2.5] Luật Hôn nhân và Gia đình quy định “*Vợ, chồng hoặc cả hai có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn*” (khoản 1 Điều 51); “*Ly hôn theo yêu cầu của một bên: Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*” (khoản 1 Điều 56).

[2.6] Xét thấy, hiện nay, tình cảm vợ chồng giữa chị **Đặng Thị T** và anh **Trần Hải T1** không còn. Vợ chồng sống ly thân, không yêu thương, quan tâm đến nhau, mâu thuẫn trầm trọng, không có khả năng đoàn tụ. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị **Đặng Thị T** như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ

sở. Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, xử cho chị **Đặng Thị T** và anh **Trần Hải T1** ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

[2.7] Quan hệ con chung: Anh **Trần Hải T1** và chị **Đặng Thị T** có 01 (một) con chung **Trần Thị Hoài A**, sinh ngày: 29/10/2015. Cháu **A** hiện nay đang sống cùng ông bà nội và được anh **T1** chu cấp nuôi dưỡng. Tại đơn trình bày, cháu **A** có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng anh **T1** và ông bà nội. Nhận thấy, cháu **A** đang sinh sống và học tập trong môi trường ổn định, được chăm lo đầy đủ về mọi mặt. Cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Do đó, giao cháu **Trần Thị Hoài A** cho anh **Trần Hải T1** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu **A** đủ 18 tuổi là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Trong thời gian anh **T1** không có mặt tại địa phương, giao cháu **Trần Thị Hoài A** cho bà **Trần Thị T2**, ông **Trần Bá Á** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

[2.8] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết nên miễn xét.

Trong trường hợp phát sinh tranh chấp đương sự có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Về án phí: Chị **Đặng Thị T** phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 2, khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, các Điều 235, 238, 266, điểm b khoản 2 Điều 464, điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Áp dụng Điều 39 Bộ luật Dân sự; các Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 84, 123 Luật Hôn nhân gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - chị **Đặng Thị T**, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đặng Thị T**, sinh ngày: 23/4/1993, số CCCD: 042193001741; địa chỉ: **Thôn A, xã H, tỉnh Hà Tĩnh** và anh **Trần Hải T1**, sinh ngày: 16/2/1986; số CCCD: 042086007293; địa chỉ: **Tổ dân phố A, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, hiện nay đang lao động tại Hàn Quốc: Ly hôn.

2. Về con chung: Giao con chung **Trần Thị Hoài A**, sinh ngày: 29/10/2015 cho anh **Trần Hải T1** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu **A** đủ 18 tuổi, trừ trường hợp phát sinh sự kiện pháp lý mới.

Trong thời gian anh **T1** không có mặt tại địa phương, giao cháu **Trần Thị Hoài A** cho bà **Trần Thị T2**, ông **Trần Bá Á** (là ông bà nội của cháu **Trần Thị Hoài A**) trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng.

Chị **Đặng Thị T** được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng, tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 và mục A danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Buộc chị **Đặng Thị T** phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị **T** đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0000618 ngày 17/4/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025: Nguyên đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ. Bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND KV3- Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- Phòng THADS khu vực 3 – Hà Tĩnh;
- UBND xã Đức Thọ;
- Công an xã Đức Thọ;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Nữ Ngọc Diệp